



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Quang Chuyên	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Hà	Ủy viên
Ông Ngô Văn Tuyền	Ủy viên
Ông Vũ Quang Tâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Ngọc Hà	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/01/2017)
Ông Trịnh Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/01/2017, nghỉ chế độ từ ngày 01/01/2018)
Ông Ngô Văn Tuyền	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/01/2017)
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/01/2017)
Ông Phạm Vũ Hải	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Từ Công	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

0103
CÔNG
ÔNG N
ÔNG I
T N
CTCH
PHỔ

0000
NG T
EM H
H VÀ C
T N

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP



Trần Ngọc Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

366
G TY
LỰC
NGH
AM
HA
C.T.C.P.
HẠN
CH GI
M
H



Số: 262/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là Tổng Công ty), được lập ngày 26/03/2018, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã thuyết minh tại mục IV.1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, năm tài chính của các công ty liên kết là Công ty Honda Việt Nam và Công ty Ô tô Toyota Việt Nam bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/3 năm sau. Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty bao gồm lợi nhuận của hai Công ty nêu trên cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/3/2017 (đã được kiểm toán) và lợi nhuận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2017 đến ngày 31/12/2017 trên cơ sở các Báo cáo tài chính do các Công ty này cung cấp (các Báo cáo tài chính này chưa được kiểm toán). Đồng thời, Tổng Công ty sử dụng Báo cáo tài chính của các công ty con (mà Tổng Công ty không nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 để hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

Vấn đề khác

Khoản công nợ phải thu khó đòi của Agriculture Supply Co., Ltd với giá trị 70.006.844.759 đồng đã được Tổng Công ty tiếp nhận từ Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam nhưng đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này Tổng Công ty vẫn chưa bán được khoản nợ nêu trên cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam và đã thực hiện ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 23/01/2017.

Đến thời điểm kiểm toán, Tổng Công ty vẫn chưa có Quyết toán cổ phần hóa được duyệt của cơ quan có thẩm quyền và chưa thực hiện bàn giao Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH sang Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tổng Công ty đang ghi nhận khoản chênh lệch thiếu hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán với số tiền 5.096.799.231 đồng trên khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" mà chưa xác định nguyên nhân chênh lệch để xử lý/thu hồi "Tài sản thiếu chờ xử lý" này.



Phạm Ngọc Toàn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	24/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.987.001.974.429	8.273.707.222.673
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.488.042.051.083	3.798.608.412.136
1 Tiền	111		622.911.931.202	486.472.374.535
2 Các khoản tương đương tiền	112		1.865.130.119.881	3.312.136.037.601
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	2.152.016.904.273	304.074.463.196
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.152.016.904.273	304.074.463.196
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.610.008.311.342	1.688.275.327.107
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	2.141.679.408.160	1.585.780.242.581
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	652.314.809.816	198.710.622.326
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	236.130.718.968	162.662.297.988
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(425.213.424.833)	(263.585.636.396)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	5.096.799.231	4.707.800.608
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	3.503.001.559.607	2.371.797.758.982
1 Hàng tồn kho	141		3.561.258.937.141	2.379.015.170.406
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(58.257.377.534)	(7.217.411.424)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		233.933.148.124	110.951.261.252
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	9.046.595.038	17.191.529.364
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		204.575.964.182	91.737.590.509
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.16	20.310.588.904	2.022.141.379
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.373.899.324.768	12.102.296.517.215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		116.518.058.829	116.040.554.794
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	2.782.276.434	273.564.774
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	440.000.000	-
3 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	113.295.782.395	115.766.990.020
II. Tài sản cố định	220		2.333.040.061.468	2.390.117.728.217
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.286.819.218.727	2.337.735.169.834
- Nguyên giá	222		4.419.603.312.782	4.178.332.129.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.132.784.094.055)	(1.840.596.959.646)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	46.220.842.741	52.382.558.383
- Nguyên giá	228		78.236.680.331	79.716.702.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.015.837.590)	(27.334.143.948)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	41.368.437.109	43.588.133.849
- Nguyên giá	231		57.450.728.754	57.450.728.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.082.291.645)	(13.862.594.905)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	301.159.855.576	215.616.335.165
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		301.159.855.576	215.616.335.165
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	9.265.112.433.496	9.043.939.115.286
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.243.911.550.366	9.000.423.191.346
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		21.200.883.130	43.515.923.940
VI. Tài sản dài hạn khác	260		316.700.478.290	292.994.649.904
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	316.526.251.349	292.804.972.464
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		174.226.941	189.677.440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		23.360.901.299.197	20.376.003.739.888

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	24/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.785.549.601.106	7.065.661.084.614
I. Nợ ngắn hạn	310		4.562.801.756.142	6.821.661.444.213
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.155.132.948.291	449.544.791.486
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	23.832.971.407	23.524.822.376
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	49.146.129.830	3.872.258.001.990
4 Phải trả người lao động	314		166.763.065.620	128.384.266.621
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	70.054.625.219	81.261.707.976
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	81.000.000	337.224.530
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.726.894.460.995	1.751.430.273.099
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	285.360.972.657	428.331.591.979
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	10.409.877.875	7.014.160.444
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.125.704.248	79.574.603.712
II. Nợ dài hạn	330		222.747.844.964	243.999.640.401
1 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	519.599.968	533.111.080
2 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
3 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	10.049.148.328	2.112.311.824
4 Phải trả dài hạn khác	337	V.19	35.081.062.240	41.266.574.230
5 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	175.179.428.259	198.087.643.267
6 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.918.606.169	2.000.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.575.351.698.091	13.310.342.655.274
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	18.553.773.885.717	13.276.389.086.807
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		190.786.505.622	186.177.542.163
3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(385.649.418.559)	(413.228.013.559)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		6.996.802.792	10.003.241.502
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		65.358.701.422	65.394.777.856
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.992.895.378.994	(249.636.417.889)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(146.536.672.000)	3.172.861.419
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.139.432.050.994	(252.809.279.308)
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		226.514.640.500	226.594.278.890
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		168.871.274.946	163.083.677.844
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.577.812.374	33.953.568.467
1 Nguồn kinh phí	432		(5.243.123.125)	562.453.307
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		26.820.935.499	33.391.115.160
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		23.360.901.299.197	20.376.003.739.888

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.585.534.794.692	6.324.910.532.934
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	22.335.551.872	18.011.242.837
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.563.199.242.820	6.306.899.290.097
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	5.943.133.524.946	5.669.185.375.843
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		620.065.717.874	637.713.914.254
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	254.109.625.402	435.318.934.140
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	41.563.626.171	317.633.712.841
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.594.419.945	25.692.906.841
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.169.933.087.250	4.575.889.531.289
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	282.355.631.961	314.996.441.341
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	595.417.299.815	529.933.276.450
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		5.124.771.872.579	4.486.358.949.051
12 Thu nhập khác	31	VI.6	19.557.138.514	47.297.144.673
13 Chi phí khác	32	VI.7	22.492.877.612	21.396.660.433
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.935.739.098)	25.900.484.240
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		5.121.836.133.481	4.512.259.433.291
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		35.856.952.073	27.179.867.620
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	15.450.499	(6.987.543.065)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60		5.085.963.730.909	4.492.067.108.736
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.046.110.643.491	4.504.485.416.626
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		39.853.087.418	(12.418.307.890)
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.797,49	

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018


TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hồng


Trần Anh Sơn




Trần Ngọc Hà

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.121.836.133.481	4.512.259.433.291
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		304.226.253.135	242.003.130.315
- Các khoản dự phòng	03		217.042.026.429	89.677.069.867
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(76.751.440)	(290.525.802)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.394.376.886.585)	(162.598.846.071)
- Chi phí lãi vay	06		35.594.419.945	25.692.906.841
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		284.245.194.964	4.706.743.168.441
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.246.225.531.385)	203.278.811.994
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.182.233.766.735)	(342.829.992.886)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.733.987.428.452	675.900.600.171
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.576.344.559)	31.067.701.247
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36.131.119.394)	(26.749.019.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(50.084.688.481)	(33.377.235.614)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.572.146.148	12.222.110.108
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(49.912.706.348)	(243.656.743.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(541.359.387.338)	4.982.599.401.229
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(461.984.120.479)	(453.073.429.474)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		137.526.769.002	4.502.302.411
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.237.800.000.000)	(610.681.343.048)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		427.523.218.355	482.851.604.780
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.915.563.580)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		998.406.544	114.460.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.271.217.585.439	144.911.775.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.124.566.295.281	(317.029.089.355)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	37.400.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(381.233.032)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.472.799.935.737	1.621.936.500.957
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.650.903.401.979)	(1.703.310.531.515)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.715.751.846.521)	(2.115.025.709.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.893.855.312.763)	(2.196.743.572.970)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.310.648.404.820)	2.468.826.738.904
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (*)	60		3.798.608.412.136	1.329.862.327.913
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		82.043.767	(80.654.681)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	2.488.042.051.083	3.798.608.412.136

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hồng



Trần Anh Sơn



Trần Ngọc Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 1119/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con theo Quyết định số 3367/QĐ-BCT ngày 25/6/2010 của Bộ Công thương. Theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30/05/2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hoá Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Công thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn Điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP để chuyển Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần thì Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 đăng ký thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 thì vốn Điều lệ của Tổng Công ty là **13.288.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Mười ba nghìn hai trăm tám mươi tám tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 205/2017/GCNCP-VSD ngày 01/11/2017 thì Tổng Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 01/11/2017 với mã chứng khoán là VEA.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu điện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu:
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở của Tổng Công ty: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 | - Địa chỉ: 275 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp... |
| 2. Công ty CP Cơ khí Phổ Yên | - Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phổ Yên, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ. |
| 3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | - Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. |
| 4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | - Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống. |
| 5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (*) | - Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,99%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. |
| 6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | - Địa chỉ: Đường 3/2, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ. |
| 7. Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp | - Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Hà Đông
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. |
| 8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | - Địa chỉ: 18 đường Tam Trinh, phường Mai |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp.
9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công
- Địa chỉ: Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ.
10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam
- Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp.
11. Viện Công nghệ
- Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ các cấp và các dự án sản xuất thử nghiệm.
12. Công ty Veam Korea (**)
- Địa chỉ: KEB 4th 1220-10, Igok-dong, Dalseo-gu, Daegu South Korea
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam.
13. Công ty CP Cơ khí Vinh (***)
- Địa chỉ: 19, Đường Lê Huân, Phường Vinh Tân, TP. Vinh, Nghệ An
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,01%
 - Quyền biểu quyết: 55,01%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại.

(*) Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 100,00% quyền biểu quyết) là 0,99%.

(**) Công ty Veam Korea được thành lập và hoạt động tuân thủ theo pháp luật Hàn Quốc, báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Won Hàn Quốc và chưa được kiểm toán. Số liệu của Công ty Veam Korea được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty theo quy định hiện hành về chuyển đổi đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty con sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(***) Công ty CP Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 6,01%.

b) Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017 theo phương pháp vốn chủ sở hữu

1. Công ty CP Nakycó
 - Địa chỉ: 295 Tân Kỳ Tân Quý, Tân Sơn Nhì, Tân Phú, Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại.
2. Công ty CP Cơ khí An Giang
 - Địa chỉ: 165 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu.
3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ
 - Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động xây dựng chuyên dụng.
4. Công ty Honda Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ.
5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ.
6. Công ty TNHH Ford Việt Nam (*)
 - Địa chỉ: Phường Tứ Minh, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô.
7. Công ty CP Matexim Hải Phòng (**)
 - Địa chỉ: Số 01 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,38%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,38%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên doanh của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn Điều lệ) nắm giữ 25% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Ford Việt Nam.

(**) Công ty CP Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 0,92%.

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

- | | | |
|---|---|--|
| 1. Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP | - | Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh |
| 2. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam CTCP - Chi nhánh Nghệ An | - | Địa chỉ: phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An |
| 3. Nhà máy Ô tô Veam - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP | - | Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá |
| 4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam CTCP - Nhà máy Đức | - | Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh |

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, số liệu so sánh của kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến 31/12/2017 là số liệu trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 24/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 23/01/2017 đã được xử lý theo quy định tại Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 (hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/11/2015) và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 hướng dẫn Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, do đó không so sánh được do không đồng nhất về kỳ kế toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 24 tháng 01 năm 2017 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tổng Công ty sử dụng Báo cáo tài chính của các công ty con (mà Tổng Công ty không nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 để hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Năm tài chính của Công ty Honda Việt Nam và Công ty Ô tô Toyota Việt Nam bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/3 năm sau. Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty bao gồm lợi nhuận của hai Công ty nêu trên cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/3/2017 (đã được kiểm toán) và lợi nhuận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2017 đến ngày 31/12/2017 trên cơ sở các Báo cáo tài chính do các Công ty này cung cấp (các Báo cáo tài chính này chưa được kiểm toán).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào đơn vị khác

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	04
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm; bản quyền, bằng sáng chế và quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với bất động sản đầu tư. Kế toán Bất động sản đầu tư được phân loại theo nhóm tài sản cố định tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại bất động sản đầu tư	Thời gian khấu hao <năm>
Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
Cơ sở hạ tầng	03 - 25

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động - giai đoạn 2, Dự án máy kéo 4B, Dây chuyền xe bus,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ với thời gian dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí khách hàng thân thiện, chi phí hoa hồng phải trả các đại lý, chi phí phải trả theo chương trình hỗ trợ bán hàng, phí bản quyền, phí chuyên gia và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định và dự phòng phải trả khác.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được xác định dựa trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa.

Mức trích dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định dựa trên kế hoạch bộ phận chức năng xây dựng.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước tiền thuê văn phòng, thuê kiot, được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng và số tiền khách hàng đã trả trong nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ từng tháng căn cứ vào số tiền cho thuê từng tháng được quy định trong hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quý đầu tư phát triển, Chênh lệch đánh giá lại tài sản, Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm trước khi chính thức chuyển sang Công ty cổ phần sau khi đã bổ sung đủ phần vốn Điều lệ là 13.288.000.000.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần 7 ngày 24/01/2017 đã được phân loại sang khoản mục phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là khoản đánh giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Veam Korea từ đơn vị tiền tệ là đồng Won sang VND.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào các Biên bản họp Đại hội cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chi phí tài chính khác.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

20.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
Tiền	622.911.931.202	486.472.374.535
Tiền mặt	12.291.090.154	10.208.050.512
Tiền gửi ngân hàng	610.620.841.048	476.264.324.023
Các khoản tương đương tiền	1.865.130.119.881	3.312.136.037.601
Cộng	2.488.042.051.083	3.798.608.412.136

2. Phải thu của khách hàng

31/12/2017

24/01/2017

VND

VND

	31/12/2017		24/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.141.679.408.160	388.187.632.604	1.585.780.242.581	263.585.636.396
Công ty CP Matexim Hải Phòng	104.602.688.637	93.891.781.164	97.761.444.333	-
Công ty TNHH Ô tô Quốc Thịnh	170.612.527.200	-	35.910.659.700	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Vận tải ô tô Tiến Phát	333.042.141.200	-	68.539.600.000	-
Công ty CP Đầu tư Minh Quang	20.185.300.300	20.185.300.300	20.185.300.300	20.185.300.300
Công ty CP Thép Minh Quang	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180
Công ty CP Thương mại và Đầu tư tương lai	80.258.969.230	80.258.969.230	80.258.969.230	80.258.969.230
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đăng Khánh	40.566.674.703	-	57.467.640.204	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đăng Khánh - Chi nhánh Đồng Nai	46.961.258.709	-	28.514.695.207	-
Công ty TNHH Thanh Phong	9.229.707.780	-	9.966.405.226	-
Các đối tượng khác	1.253.711.734.221	111.343.175.730	1.104.667.122.201	80.632.960.686
b) Dài hạn	2.782.276.434	-	273.564.774	-
Các đối tượng khác	2.782.276.434	-	273.564.774	-
Cộng	2.144.461.684.594	388.187.632.604	1.586.053.807.355	263.585.636.396

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017
đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

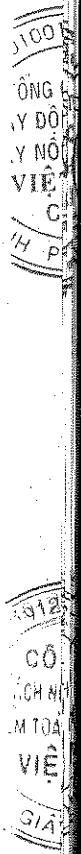
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		24/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Ngân hạn					
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Long Biên	100.000.000.000	100.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	200.000.000.000	200.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trảng An	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đại La	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-
Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Sông Công	30.000.000.000	30.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	138.000.000.000	138.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	110.000.000.000	110.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thái Nguyên	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Hồ Tây	13.016.904.273	13.016.904.273	14.074.463.196	14.074.463.196	14.074.463.196
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng tại Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	3.000.000.000	3.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.152.016.904.273	2.152.016.904.273	304.074.463.196	304.074.463.196	304.074.463.196



TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, Khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017

đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017				24/01/2017			
	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị đánh giá lại	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.427.751.428.220	4.630.120.328.786	-	9.243.911.550.366	6.431.471.428.220	8.757.418.978.845	-	9.000.423.191.346
Công ty CP Nakycos	4.775.266.314	10.751.602.151	-	3.428.214.054	4.775.266.314	10.751.602.151	-	10.751.602.151
Công ty CP Cơ khí An Giang	19.860.797.332	23.823.075.776	-	33.459.678.785	19.860.797.332	26.160.183.776	-	26.160.183.776
Công ty CP Dầu tư VEAM Tây Hồ	10.085.113.883	9.467.051.066	-	10.010.552.251	10.085.113.883	10.549.955.066	-	10.549.955.066
Công ty Honda Việt Nam	5.120.898.637.603	3.858.201.821.701	-	7.460.085.062.680	5.120.898.637.603	6.991.728.175.734	-	6.991.728.175.734
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	819.311.157.133	287.776.054.812	-	771.158.217.116	819.311.157.133	1.274.408.338.838	-	1.274.408.338.838
Công ty TNHH Ford Việt Nam	374.904.000.000	374.904.000.000	-	899.304.321.894	374.904.000.000	374.904.000.000	-	617.908.212.501
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.385.546.864	19.363.809.652	-	20.632.589.958	32.385.546.864	19.363.809.652	-	19.363.809.652
Công ty CP Khoáng sản Matexim Bắc Hà	720.000.000	720.000.000	-	720.000.000	720.000.000	720.000.000	-	720.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu luyện kim Lào Cai	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội	44.810.909.091	45.112.913.628	-	45.112.913.628	44.810.909.091	45.112.913.628	-	45.112.913.628
Công ty TNHH Thương mại quốc tế Thủy Linh	-	-	-	-	720.000.000	720.000.000	-	720.000.000
b) Đầu tư vào đơn vị khác	65.439.038.302	21.200.883.130	-	21.200.883.130	87.754.079.112	43.515.923.940	-	43.515.923.940
Công ty CP Kumba	15.639.216.000	11.001.060.828	-	11.001.060.828	15.639.216.000	11.001.060.828	-	11.001.060.828
Công ty TNHH Mekong Auto	39.600.000.000	-	-	-	39.600.000.000	-	-	-
Công ty CP Bảo hiểm Petrolinex	-	-	-	-	22.315.040.810	22.315.040.810	-	22.315.040.810
Tổng Công ty Thép	5.050.000.000	5.050.000.000	-	5.050.000.000	5.050.000.000	5.050.000.000	-	5.050.000.000
Công ty CP Dầu tư MTX Phát Linh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty CP Du lịch Thác Đa	149.822.302	149.822.302	-	149.822.302	149.822.302	149.822.302	-	149.822.302
Cộng	6.493.190.466.522	4.651.321.211.916	-	9.265.112.433.496	6.519.225.507.332	8.800.934.902.785	-	9.043.939.115.286

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017		24/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	652.314.809.816	37.025.792.229	198.710.622.326	-
Công ty CP Thép và Cơ khí Vật liệu Xây dựng Hải Phòng	488.184.209.700	-	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	54.300.942.858	3.817.680.208	29.272.550.489	-
Chi nhánh Mekong - Huantao	33.208.112.021	33.208.112.021	34.736.612.021	-
Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	-	9.406.950.000	-
Công ty CP Ứng dụng công nghệ CTM	-	-	11.711.305.560	-
Công ty TNHH Tuyết Nga	-	-	30.608.400.000	-
Các đối tượng khác	67.214.595.237	-	82.974.804.256	-
b) Dài hạn	440.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	440.000.000	-	-	-
Cộng	652.754.809.816	37.025.792.229	198.710.622.326	-

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

	31/12/2017		24/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	236.130.718.968	-	162.662.297.988	-
Phải thu về cổ phần hóa	7.766.368.640	-	7.766.368.640	-
Bảo hiểm xã hội	519.228.149	-	366.035.071	-
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	38.711.260.703	-	37.095.168.596	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	-	32.887.947.904	-
Các đối tượng khác	5.823.312.799	-	4.207.220.692	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	91.897.378.234	-	24.183.065.498	-
Phải thu khác	76.732.050.283	-	78.051.096.576	-
Tạm ứng	8.529.703.448	-	9.322.741.193	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	11.974.729.511	-	5.877.822.414	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội	-	-	2.524.127.480	-
Các đối tượng khác	11.974.729.511	-	3.353.694.934	-
b) Dài hạn	113.295.782.395	-	115.766.990.020	-
Ký cược, ký quỹ	700.900.000	-	694.500.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Phải thu khác	112.594.882.395	-	115.072.490.020	-
<i>Công ty CP Matexim Hải Phòng</i>	<i>87.845.636.322</i>	<i>-</i>	<i>87.845.636.322</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>24.749.246.073</i>	<i>-</i>	<i>27.226.853.698</i>	<i>-</i>
Cộng	349.426.501.363	-	278.429.288.008	-

c) **Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****6. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
Hàng tồn kho	4.499.517.282	4.110.518.659
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
Cộng	5.096.799.231	4.707.800.608

Số dư tài sản thiếu chờ xử lý phản ánh khoản chênh lệch thiếu hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình giữa kiểm kê thực tế và số dư trên sổ kế toán. Tổng Công ty đang trong quá trình xác định nguyên nhân và đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017		24/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	14.987.908.603	-	18.676.388.622	-
Nguyên liệu, vật liệu	292.619.729.005	6.863.193.776	574.789.393.643	6.871.213.220
Công cụ, dụng cụ	44.509.002.299	-	50.730.417.772	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	192.864.630.248	-	326.292.477.643	-
Thành phẩm	2.235.911.560.385	11.442.352.725	717.859.264.244	346.198.204
Hàng hoá	244.359.943.673	25.075.964.989	265.988.794.206	-
Hàng gửi đi bán	536.006.162.928	14.875.866.044	424.678.434.276	-
Cộng	3.561.258.937.141	58.257.377.534	2.379.015.170.406	7.217.411.424

8. Chi phí trả trước

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.046.595.038	17.191.529.364
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	27.166.667	163.000.000
Bộ khuôn	-	1.963.483.211
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.821.283.537	4.882.688.507
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	765.431.354	281.497.382
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	159.404.887	363.745.412
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.273.308.593	9.537.114.852

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Dài hạn	316.526.251.349	292.804.972.464
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	22.366.133.623	50.394.051.871
Chi phí chạy thử, chi phí trong giai đoạn đầu tư xây dựng	-	74.786.470.647
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	5.304.558.781	7.310.125.123
Kinh phí bảo trì tòa nhà	1.342.548.907	1.342.548.907
Chi phí thuê văn phòng	17.144.528.853	18.503.415.744
Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình	4.339.813.995	6.086.344.680
Chi phí ngừng lương tại Nhà máy Đúc VEAM	334.068.650	640.298.244
Tiền thuê đất	10.348.187.463	10.649.222.508
Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý	930.430.529	1.550.304.653
Chi phí thương hiệu Ô tô VEAM	25.345.365.530	27.903.154.709
Cơ sở hạ tầng bãi xe ô tô	4.588.018.545	4.708.762.545
Giá trị thương hiệu do đánh giá lại	5.940.571.397	6.803.598.251
Chi phí chuyển nhượng cơ sở hạ tầng khu CN Phú Nghĩa	36.311.212.916	37.231.036.040
Chi phí khác	182.230.812.160	44.895.638.542
Cộng	325.572.846.387	309.996.501.828

9. Tài sản dở dang

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án máy kéo 4B (*)	61.973.157.026	61.956.694.026
Dự án Phòng thí nghiệm Động lực (Tiên sơn)	47.525.971.818	40.000.000
Chi phí đầu tư Dự án gạch không nung	-	2.502.233.474
Di chuyển và xây mới nhà máy sx máy kéo nhỏ	8.893.493.162	965.254.091
Chi phí khảo sát tư vấn thiết kế	-	3.629.950.965
Chi phí xây dựng văn phòng, nhà xưởng	41.332.358.517	6.772.061.912
Chi phí thực hiện đề tài khoa học	-	18.794.542.974
Dây chuyền xe bus	3.063.715.189	3.037.342.130
Chi phí mua thiết bị gia công thân máy trục khều, trục cam	92.752.727.271	-
Dự án Đầu tư chiều sâu và nâng cao năng lực sản xuất động cơ diesel và máy kéo nhỏ	1.256.673.701	57.013.545.924
Hạng mục sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà đúc rèn	-	4.758.766.546
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	44.361.758.892	56.145.943.123
Cộng	301.159.855.576	215.616.335.165

(*) Dự án máy kéo 4B được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Nghị quyết Hội đồng thành viên Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam số 04/NQ-VEAM/HĐTV ngày 10/4/2014. Dự án dự kiến xây dựng từ năm 2014 đến năm 2017 với tổng chi phí đầu tư dự kiến là 1.357 tỷ đồng.

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017

đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 24/01/2017	1.550.442.736.760	2.392.763.567.499	209.046.149.496	14.674.646.015	11.405.029.710	4.178.332.129.480	
Mua trong kỳ	19.356.590.667	187.164.013.120	5.644.454.490	195.979.364	527.768.201	212.888.805.842	
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.592.127.241	28.747.143.031	2.329.695.454	-	-	41.668.965.726	
Tăng do phân loại	150.907.924	-	396.279.675	347.794.100	-	894.981.700	
Tăng do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-	45.873.691	20.789.620	-	66.663.311	
Điều chuyển theo biên bản kiểm toán nhà nước	(33.196.950)	(441.264.662)	-	-	-	(474.461.612)	
Thanh lý, nhượng bán	(1.194.170.213)	(7.528.688.545)	(3.640.618.852)	(70.818.182)	(322.357.837)	(12.756.653.629)	
Giảm khác do phân loại	-	(894.981.700)	-	-	-	(894.981.700)	
Giảm khác	(122.136.336)	-	-	-	-	(122.136.336)	
Số dư ngày 31/12/2017	1.579.192.859.093	2.599.809.788.743	213.821.833.954	15.168.390.917	11.610.440.074	4.419.603.312.782	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 24/01/2017	564.484.654.472	1.150.569.620.026	107.606.008.587	10.981.071.446	6.955.605.115	1.840.596.959.646	
Khấu hao trong kỳ	66.564.230.597	212.502.034.281	21.990.032.745	1.576.172.334	1.262.572.457	303.895.042.414	
Tăng do phân loại	9.831.876.677	-	320.569.318	7.512.269	-	10.159.958.264	
Thanh lý, nhượng bán	(1.046.681.129)	(7.128.964.068)	(3.238.276.491)	(70.818.182)	(264.992.007)	(11.749.731.877)	
Tăng do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-	45.872.171	20.592.419	-	66.464.590	
Giảm khác do phân loại	-	(10.117.645.619)	-	-	(42.312.645)	(10.159.958.265)	
Giảm khác	(11.598.989)	(12.908.582)	(133.146)	-	-	(24.640.717)	
Số dư ngày 31/12/2017	639.822.481.628	1.345.812.136.037	126.724.073.184	12.514.530.287	7.910.872.920	2.132.784.094.055	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 24/01/2017	985.958.082.288	1.242.193.947.473	101.440.140.909	3.693.574.569	4.449.424.595	2.337.735.169.834	
Tại ngày 31/12/2017	939.370.377.466	1.253.997.652.706	87.097.760.770	2.653.860.630	3.699.567.154	2.286.819.218.727	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 488.368.284.628 VND;

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 516.163.770.771 VND;

- Giá trị của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý cuối kỳ: 2.131.292.067 VND.

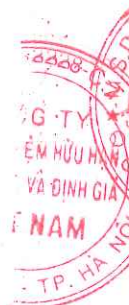
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Phí bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 24/01/2017	1.795.000.000	57.494.314.204	7.302.363.802	13.040.524.325	84.500.000	79.716.702.331	
Mua trong kỳ	-	751.816.000	1.429.210.000	-	-	2.181.026.000	
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.661.048.000)	-	-	-	(3.661.048.000)	
Số dư ngày 31/12/2017	1.795.000.000	54.585.082.204	8.731.573.802	13.040.524.325	84.500.000	78.236.680.331	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 24/01/2017	1.795.000.000	8.247.864.155	6.487.615.952	10.763.343.390	40.320.451	27.334.143.948	
Khấu hao trong kỳ	-	3.508.121.140	440.516.379	727.114.499	5.941.624	4.681.693.642	
Số dư ngày 31/12/2017	1.795.000.000	11.755.985.295	6.928.132.331	11.490.457.889	46.262.075	32.015.837.590	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 24/01/2017	-	49.246.450.049	814.747.850	2.277.180.935	44.179.549	52.382.558.383	
Tại ngày 31/12/2017	-	42.829.096.909	1.803.441.471	1.550.066.436	38.237.925	46.220.842.741	

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.295.667.993 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Bất động sản cho thuê

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	57.450.728.754	-	-	57.450.728.754
Giá trị quyền sử dụng đất	32.719.978.499	-	-	32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	24.730.750.255	-	-	24.730.750.255
Giá trị hao mòn lũy kế	13.862.594.905	2.219.696.740	-	16.082.291.645
Giá trị quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	13.862.594.905	2.219.696.740	-	16.082.291.645
Giá trị còn lại	43.588.133.849			41.368.437.109
Giá trị quyền sử dụng đất	32.719.978.499			32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	10.868.155.350			8.648.458.610

13. Phải trả người bán

31/12/2017

24/01/2017

VND

VND

	31/12/2017		24/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Thép Tuệ Minh	97.333.305.080	97.333.305.080	-	-
Công ty TNHH Thương mại Lộc Xuân	12.133.404.609	12.133.404.609	9.380.176.756	9.380.176.756
Công ty CP Thương mại dịch vụ TCG	1.553.249.998.500	1.553.249.998.500	-	-
Công ty TNHH Cường Đại	14.313.560.440	14.313.560.440	13.015.022.635	13.015.022.635
Area East Corporation	22.235.349.875	22.235.349.875	104.321.541.695	104.321.541.695
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	23.001.702.680	23.001.702.680	-	-
Các đối tượng khác	432.865.627.107	432.865.627.107	322.828.050.400	322.828.050.400
Cộng	2.155.132.948.291	2.155.132.948.291	449.544.791.486	449.544.791.486

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, Khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017

đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

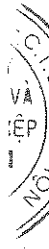
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017			24/01/2017			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	285.360.972.657	285.360.972.657	1.425.578.120.282	1.568.548.739.604	428.331.591.979	428.331.591.979	
<i>Tiền VND</i>	<i>261.783.098.027</i>	<i>261.783.098.027</i>	<i>1.346.122.480.939</i>	<i>1.473.279.326.704</i>	<i>388.939.943.792</i>	<i>388.939.943.792</i>	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai	4.000.000	4.000.000	-	-	4.000.000	4.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	31.207.100.000	31.207.100.000	-	130.000.000	31.337.100.000	31.337.100.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (1)	-	-	29.972.997.682	34.048.976.267	4.075.978.585	4.075.978.585	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2)	89.218.712.663	89.218.712.663	313.244.254.345	318.232.551.276	94.207.009.594	94.207.009.594	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (3)	17.462.024.270	17.462.024.270	17.562.024.270	13.209.503.815	13.109.503.815	13.109.503.815	
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (4)	-	-	81.816.415.000	81.816.415.000	-	-	
Chi nhánh Công ty Mekong Auto (5)	2.324.500.000	2.324.500.000	-	-	2.324.500.000	2.324.500.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (6)	10.336.175.415	10.336.175.415	226.498.846.159	251.183.659.929	35.020.989.185	35.020.989.185	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (7)	8.036.500.928	8.036.500.928	112.081.789.532	115.959.863.627	11.914.575.023	11.914.575.023	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (8)	-	-	58.992.694.172	86.756.278.039	27.763.583.867	27.763.583.867	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (9)	3.818.898.890	3.818.898.890	54.249.607.204	60.849.458.748	10.418.750.434	10.418.750.434	
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Thái Nguyên (10)	-	-	-	9.693.658.786	9.693.658.786	9.693.658.786	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (11)	11.012.222.540	11.012.222.540	74.390.253.061	88.063.634.169	24.685.603.648	24.685.603.648	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên	2.854.833.200	2.854.833.200	-	-	2.854.833.200	2.854.833.200	

11/12/2017 10:58:15 AM



TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017

đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín - CN Đông Đô - PGD Tây Hồ Tây (12)	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Anh (13)	724.236.546	724.236.546	724.236.546						
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (14)	37.301.463.219	37.301.463.219	154.201.287.923						16.767.395.002
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (15)	12.851.935.799	12.851.935.799	108.584.330.768						42.793.939.676
Các đối tượng khác (16)	31.930.494.557	31.930.494.557	111.103.744.277						61.968.522.977
Tiền USD	23.577.874.630	23.577.874.630	79.455.639.343						39.391.648.187
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2)	23.577.874.630	23.577.874.630	79.455.639.343						39.391.648.187
Vay dài hạn	175.179.428.259	175.179.428.259	21.496.090.000						198.087.643.267
Tiền VND	171.021.765.134	171.021.765.134	21.496.090.000						190.820.482.017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên	5.709.667.200	5.709.667.200	-					2.854.833.200	8.564.500.400
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (17)	439.999.996	439.999.996	-				110.000.004	-	550.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công (9)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000				-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (18)	9.672.000.000	9.672.000.000	9.672.000.000				-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	5.837.810.000	5.837.810.000	1.824.090.000				-	-	7.317.720.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (19)	139.362.287.938	139.362.287.938	-				35.025.973.679	174.388.261.617	174.388.261.617
Tiền USD	4.157.663.125	4.157.663.125	3.109.498.125						7.267.161.250
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (20)	4.157.663.125	4.157.663.125	-				-	-	7.267.161.250
Cộng	460.540.400.916	460.540.400.916	1.447.074.210.282				1.612.953.044.612	626.419.235.246	626.419.235.246



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản vay ngắn hạn:

- (1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đông Nai theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số SME/DNI/16/0053/HDHM ngày 12/08/2016. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng (Bằng chữ: một trăm tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất trong hạn được điều chỉnh 01 tháng một lần.
- (2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh theo 02 Hợp đồng tín dụng sau:
 + Hợp đồng tín dụng số 16.69.0038/2016-HĐTDHM/NHCT922-SVEAM ngày 02/02/2016. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: hai trăm tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 01/02/2016 đến 31/01/2017. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất trong hạn được điều chỉnh 01 tháng một lần.
 + Hợp đồng tín dụng số 17.06.0108/2017-HĐTDHM/NHCT922-SVEAM ngày 01/03/2017. Hạn mức cho vay 190.000.000.000 (Bằng chữ: một trăm chín mươi tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 01/03/2017 đến 28/02/2018. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất trong hạn được điều chỉnh 01 tháng một lần vào ngày 15 hàng tháng. Biện pháp đảm bảo tiền vay bằng các hợp đồng thế chấp số 15.69.0038/HĐTC ngày 27/04/2015 (Máy móc, thiết bị), hợp đồng thế chấp số 16.69.0020/HĐTC ngày 22/03/2016 (Máy móc thiết bị), hợp đồng thế chấp số 14.69.0164/HĐTC ngày 31/12/2014 (Máy móc, thiết bị), hợp đồng thế chấp số 15.69.0030 ngày 01/04/2015 (Máy móc, thiết bị), hợp đồng thế chấp số 15.69.0078/HĐTC ngày 29/06/2015 (Nhà cửa vật kiến trúc), hợp đồng thế chấp số 15.69.0037/HĐTC ngày 04/05/2015 (Quyền sử dụng đất), hợp đồng thế chấp số 15.69.0036/HĐTC ngày 27/04/2015 (Hàng tồn kho tối thiểu là 110 tỷ đồng).
- (3): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo 02 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 86/2015 - HĐDHM142 - CKTHĐ ngày 17/06/2015 với số tiền vay bằng số 13.021.057.512 đồng, mục đích vay là phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất tiền vay là 7,5%/năm, hợp đồng được đảm bảo bằng hình thức cầm cố 03 số tiết kiệm do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng phát hành, khoản vay này đã thanh toán được 2.000.000.000 đồng tại ngày 15/12/2016; Hợp đồng tín dụng số 360/2016 - HĐDHM142 - CKTHĐ ngày 28/06/2016 với số tiền vay bằng số 2.815.929.815 đồng, mục đích vay là phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất tiền vay là 7,5%/năm, hợp đồng được đảm bảo bằng hình thức cầm cố 03 số tiết kiệm do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng phát hành.
- (4): Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo các Hợp đồng vay kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 5,5%/năm, tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 22 tỷ mở tại Ngân hàng Agribank chi nhánh Tây Hồ.
- (5): Khoản vay của chi nhánh Mekong Auto phát sinh từ năm 2010, không chịu lãi, đã quá hạn chưa thanh toán.
- (6) Hợp đồng cho vay hạn mức số 300065998/2017-HĐTDHM/NHCT222-CKPY ngày 26/09/2017. Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 26/09/2017 đến hết ngày 26/09/2018. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh phù hợp với định kỳ kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5,8%/năm (đối với VND) và 2,5%/năm (đối với USD) và chi có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sông Công.
- (7) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/469346/HĐTD ngày 26/07/2017. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/6/2018. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên.



TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, Khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017
đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(8) Hợp đồng tín dụng số 0023DN ngày 08/05/2017 hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì tiền ích được Ngân hàng xem xét định kỳ hàng năm vào thời điểm do VIB quyết định. Lãi suất áp dụng đối với các khoản rút vốn dưới tiền ích tín dụng ngắn hạn bằng lãi suất cho vay được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất cho VIB cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo quy định và lãi suất với VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật, lãi suất được điều chỉnh theo kỳ 1 tháng /1 lần. Khoản vay được đảm bảo bởi các Tài sản đảm bảo, theo đó đối với tài sản đảm bảo là hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp số 0020.02, trong đó hàng tồn kho chốt số dư tối thiểu 50 tỷ đồng, tỷ lệ cho vay là 50%; Tài sản đảm bảo là quyền phải thu số 0020.01 và Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 0020.03.

(9) Hợp đồng tín dụng số 300065934/2016-HĐTDH/NHCT22-PHUTUNG ngày 01/11/2016 với hạn mức 15.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 01/11/2016 đến hết ngày 01/11/2017, mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Hợp đồng tín dụng có 3 lần sửa đổi, bổ sung:

- Lần 1 ngày 28/04/2017: hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng.
 - Lần 2 ngày 01/08/2017: lãi suất cho vay ưu đãi 5,0%/năm đối với khoản nợ có thời hạn đến 3 tháng và 5,2%/năm đối với những khoản nợ có thời hạn trên 3 tháng.
 - Lần 3 ngày 12/10/2017: thời hạn duy trì hạn mức: 01/11/2016 đến hết ngày 04/04/2018.
- Đến ngày 31/12/2017, Công ty còn giấy nhận nợ số 09 ngày 25/12/2017 với giá trị 3.818.898.890 đồng, thời hạn vay 4 tháng, lãi suất 5,5%/năm.

(10) Hợp đồng tín dụng số 0024DN.HDTD ngày 01/10/2016, thời hạn 12 tháng kể từ ngày 11/08/2016, hạn mức 50.000.000.000 đồng bao gồm cả dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 0019DN ngày 27/07/2015. Đến ngày 31/12/2016, Công ty đang nhận nợ với kế ước:

- Kế ước nhận nợ số 0042DN.01.KUNN ngày 28/10/2016 với giá trị 5.534.083.944 đồng, thời hạn vay 4 tháng đến ngày 28/02/2017, lãi suất vay tại thời điểm giải ngân là 4,7%/năm, lãi suất được điều chỉnh 2 tuần 1 lần bằng chi phí giá vốn sau điều chỉnh kỳ hạn + Biên độ 0,6%/năm.
- Kế ước nhận nợ số 0042.02.KUNN ngày 22/11/2016 với giá trị 4.159.574.842 đồng, thời hạn vay 4 tháng đến ngày 22/03/2017, lãi suất vay tại thời điểm giải ngân là 4,4%/năm, lãi suất được điều chỉnh 2 tuần 1 lần bằng chi phí giá vốn sau điều chỉnh kỳ hạn + biên độ 0,1%/năm.

(11) Hợp đồng tín dụng số 130000324679 ngày 27/10/2015 với giá trị 22.000.000.000 đồng, thời hạn 1 năm kể từ ngày ký kết, lãi suất là MM rate cộng (+) biên độ tương đương với MM rate 3 tháng cộng (+) 0,2%/năm. Biên độ cho từng khoản rút vốn sẽ được ngân hàng thông báo và áp dụng vào ngày rút vốn. Phụ lục hợp đồng số 004 ngày 27/10/2017, gia hạn hợp đồng đến ngày 27/10/2017. Đến ngày 31/12/2017, Công ty còn khoản vay theo đơn rút vốn vay kèm kế ước nhận nợ số 17 ngày 18/12/2017 giá trị 11.012.222.540 VND, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 5%/năm.

(12) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng số LDI736100273-PGDTH ngày 29/12/2017. Tổng số tiền vay là 2.700.000.000 đồng, lãi suất 8,2% năm. Mục đích vay để thanh toán tiền thuê. Thời hạn vay từ ngày 29/12/2017 đến ngày 07/03/2018. Khoản vay dùng tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi số 04 PGD TAY HO - VIENCONGGHHE ngày 7/9/2017 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Hồ và Viện Công nghệ. Hợp đồng tiền gửi này hiện đang đảm bảo cho Hợp đồng bảo lãnh số MD17361352 ký ngày 28/12/2017 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Hồ và Viện Công nghệ số tiền là 1.047.200.000 đồng.

(13) Vay ngắn hạn TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 130979.17.031.1940539.TD. Hạn mức cho vay là 3.850.000.000 đồng từ ngày 02 tháng 11 năm 2017 đến ngày 17 tháng 07 năm 2018. Thời hạn của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Các kế ước nhận nợ trong năm có lãi suất 8%/năm, mục đích vay là để thanh toán tiền hàng.

GIÁ
CH NH
120
CÓN
VIỆ
PH
CT
NÓN
DÓN
NG C
01

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017

đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (14): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/161863 ngày 01/08/2016, hạn mức cho vay tối đa là 180 tỷ, mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất cho vay được quy định theo từng kỳ nhận nợ. Tài sản bảo đảm là trụ sở văn phòng công ty được xây dựng trên thửa đất có diện tích 6.576 m² tại km số 3 đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 608 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/05/2014.
 - (15): Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT-106-MATEXIM tháng 10/2017, thời gian duy trì hạn mức từ ngày 16/10/2017 đến 30/6/2017, tổng mức dư nợ vay không vượt quá 155 tỷ đồng, mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ; tài sản bảo đảm là các xưởng tuyển, bể nước công nghệ, các xưởng nghiền, xưởng sàng, tổng mặt bằng nhà máy và hạ tầng tại Bắc Kạn, toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dây chuyền tuyển quặng sắt, nhà kho 900 m², hàng rào, khu đất vật cách, đường nội bộ bãi để hàng vật cách tại Hải Phòng và Quyển thu phát sinh từ các hợp đồng kinh tế Ngân hàng TMCP Công thương tài trợ vốn.
 - (16) Vay cá nhân lãi suất 9,2%/năm. Thời hạn vay là 12 tháng.
- Các khoản vay dài hạn:**
- (17) Vay ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HĐ 414/2016/HĐTD/NNH ngày 27/12/2016, số tiền vay 550 triệu đồng. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 16.12.1368/AHCOM.LVL ký ngày 06/12/2016 giữa Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh và Công ty CP AHCOM Việt Nam. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 7,9%/năm. Trả nợ định kỳ 1 tháng/lần. Tài sản đảm bảo là ô tô được mua bằng khoản tiền đi vay. Lịch trả nợ vay cho Ngân hàng Tiên Phong như sau: mỗi năm 110.000.004 đồng kể từ năm 2017, riêng năm 2021 số tiền còn phải trả là 109.999.984 đồng.
 - (18) Hợp đồng tín dụng số SHBYN/TN/2017/CA-0056 ngày 18/08/2017, tổng hạn mức tín dụng 13.442.000.000 đồng, mục đích sử dụng đầu tư máy móc, thời gian 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất là MRC 6 tháng (+) 0,75%/năm. Tại ngày 31/12/2017, Công ty có khoản vay theo đơn rút vốn kèm kế ước nhận nợ số 01TH ngày 18/08/2017, giá trị 9.672.000.000 VND, lãi suất 6,44%/năm.
 - (19) Hợp đồng tín dụng đầu tư số 63/2010/HĐTCDT-NHPT ngày 29/10/2010, mục đích vay vốn là đầu tư xây dựng các hạng mục xây lắp, thiết bị của dự án nhà máy luyện kim phi cốc, thời hạn vay là 9,5 năm, số tiền vay theo hợp đồng là 335.348.000.000 đồng.
 - (20): Hợp đồng tín dụng số 2507/2013/HĐ, mục đích vay vốn là nhập khẩu dây chuyền sản xuất bao nung SIC, thời hạn vay là 66 tháng, ân hạn 06 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên; lãi suất tại thời điểm rút vốn lần đầu là 6,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng /lần; tài sản bảo đảm là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận đầu tư số CA231128, diện tích đất thế chấp là 6.576 m² tại phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội; tổng giá trị tài sản là 96.863.000.000 đồng; thế chấp tài sản từ vốn vay là 02 xe ô tô tài trợ đồng thời với giá trị tạm tính là 1.799.000.000 đồng, toàn bộ giá trị dây chuyền và giá trị phân xây dựng với giá trị tạm tính là 24.514.000.000 đồng.

039
ÔNG
GLU
G NG
ZA
CP
T
M H
VA BI
T NA

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.832.971.407	23.524.822.376
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao	1.464.331.174	1.464.331.174
Inpax Corporation	521.713.716	862.020.350
Các đối tượng khác	20.901.366.076	20.252.910.411
b) Dài hạn	519.599.968	533.111.080
Cộng	24.352.571.375	24.057.933.456

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
a) Phải nộp		
Thuế GTGT đầu ra	3.002.648.945	3.979.252.841
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	53.478.261
Thuế xuất, nhập khẩu	829.929.682	21.671.310
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.266.858.388	15.307.971.189
Thuế thu nhập cá nhân	5.096.938.044	4.885.974.393
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.142.408.227	1.320.770.545
Các loại thuế khác	25.805.246.544	3.845.427.512.673
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.100.000	1.261.370.778
Cộng	49.146.129.830	3.872.258.001.990
b) Phải thu		
Thuế GTGT đầu ra	49.882.272	-
Thuế xuất, nhập khẩu	599.787.422	622.379.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.600.203.774	1.288.340.675
Thuế thu nhập cá nhân	43.914.650	110.416.424
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.800.786	1.000.000
Cộng	20.310.588.904	2.022.141.379

17. Chi phí phải trả

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	15.977.000.000	11.887.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí phải trả chương trình hỗ trợ bán hàng	1.194.750.000	3.682.150.000
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng	40.810.087.893	42.110.276.327
Trích trước chi phí lương tháng 13	1.285.652.750	-
Chi phí lãi vay	403.874.636	1.862.284.300
Chi phí vận chuyển ô tô, xe máy	646.565.140	15.995.333.990
Trích trước chi phí phép năm phải trả	796.218.100	1.000.934.498
Chi phí phải trả khác	8.940.476.700	4.723.728.861
Cộng	70.054.625.219	81.261.707.976
18. Doanh thu chưa thực hiện		
	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	81.000.000	337.224.530
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	81.000.000	337.224.530
b) Dài hạn	10.049.148.328	2.112.311.824
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	1.894.602.881	2.112.311.824
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất	8.154.545.447	-
Cộng	10.130.148.328	2.449.536.354
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.726.894.460.995	1.751.430.273.099
Tài sản thừa chờ xử lý	307.828.158	343.696.206
Phải trả về cổ phần hoá	1.511.339.844.102	1.511.116.748.019
Kinh phí công đoàn	7.134.782.735	6.821.360.527
Bảo hiểm xã hội	131.767.458	1.989.953.394
Bảo hiểm y tế	49.482.590	422.819.885
Bảo hiểm thất nghiệp	40.909.089	145.904.680
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.042.583.137	6.304.854.435
Phải trả phải nộp khác	201.847.263.726	224.284.935.953
Chi phí lãi vay phải trả cho nhà đầu tư cổ phần	527.904.966	12.244.336.712
Công ty Cổ phần Golden City	64.600.000.000	64.600.000.000
Cổ tức phải trả	-	15.760.000.000
Công ty CP Đầu tư SMT	7.413.726.364	7.413.726.364
Chi phí lãi vay phải trả	1.476.953.820	-
Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất	85.600.000.000	85.600.000.000
Phải trả khác	42.228.678.576	38.666.872.877
b) Dài hạn	35.081.062.240	41.266.574.230
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.051.062.240	40.701.163.640

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Phải trả dài hạn khác	30.000.000	565.410.590
Cộng	1.761.975.523.235	1.792.696.847.329
c) Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2		
20. Dự phòng phải trả		
	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ	8.638.735.490	7.011.000.412
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	861.651.328	-
Chi phí dự phòng khác	909.491.057	3.160.032
Cộng	10.409.877.875	7.014.160.444

(*) Trong kỳ, Công ty CP Cơ khí Phổ Yên ghi nhận khoản dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định. Số trích dự phòng dựa trên kế hoạch bộ phận chức năng xây dựng.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2016	4.901.211.624.337	30.194.577.774	457.523.564.142	4.694.424.029	8.081.437.186.805	231.594.375.619	13.706.655.752.706	
Tăng vốn trong năm kỳ trước	-	-	-	-	-	94.128.743.560	94.128.743.560	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.515.203.925.319	-	4.515.203.925.319	
Tăng do đánh giá lại	-	-	26.419.986.933	-	-	-	26.419.986.933	
Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea	-	-	-	5.964.963.452	-	-	5.964.963.452	
Tăng khác	15.619.992.000 (14.165.203.696)	155.982.964.389	5.869.608.486.418 (18.400.797.598)	-	39.688.229.940	-	6.080.899.672.747 (32.566.001.294)	
Bàn giao Nhà máy chế biến tinh bột sắn Yên Thành về Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp	-	-	-	-	(2.092.233.314.820)	-	(2.092.233.314.820)	
Nộp lợi nhuận về NSNN	-	-	-	-	(1.925.284.993.862)	-	(1.925.284.993.862)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(3.177.118.509)	-	(3.177.118.509)	
Truy thu lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	(43.943.045.000)	-	(43.943.045.000)	
Chưa có tức	-	-	-	-	(4.652.411.809.118)	(99.128.840.289)	(4.758.233.129.782)	
Giảm khác	-	-	(6.036.334.395)	(656.145.980)	-	-	-	
Số dư ngày 23/01/2017	4.902.666.412.641	186.177.542.163	6.329.114.905.500	10.003.241.502	3.919.279.060.755	226.594.278.890	15.573.835.441.451	
Ảnh hưởng của các bút toán hồi tố	8.385.333.587.359	-	(6.742.342.919.059)	-	(4.168.915.478.644)	-	(2.525.924.810.344)	

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017
đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 24/01/2017	13.288.000.000.000	186.177.542.163	(413.228.013.559)	10.003.241.502	(249.636.417.889)	226.594.278.890	13.047.910.631.107	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	12.915.563.580	12.915.563.580	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	5.046.110.643.491	-	5.046.110.643.491	
Tăng khác	-	37.108.745.506	51.713.519.256	371.582.312	285.497.432.576	-	374.691.279.650	
Kết chuyển vốn theo quy định	-	(32.499.782.047)	(24.134.924.256)	-	-	(40.538.390)	(56.675.244.693)	
Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi BCTC của Veam	-	-	-	(3.378.021.022)	-	-	(3.378.021.022)	
Korea sang đồng VND	-	-	-	-	(29.442.565.599)	-	(29.442.565.599)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(52.804.244.880)	-	(52.804.244.880)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.829.468.705)	(12.954.663.580)	(19.784.132.285)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2017	13.288.000.000.000	190.786.505.622	(385.649.418.559)	6.996.802.792	4.992.895.378.994	226.514.640.500	18.319.543.909.349	



Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
Bộ Công thương	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hòa An	797.280.000.000	797.280.000.000
Các cổ đông khác	734.890.340.000	734.890.340.000
Cộng	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	13.288.000.000.000	4.901.211.624.337
Vốn góp tăng trong kỳ	-	8.386.788.375.663
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

21.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	65.358.701.422	65.394.777.856
Cộng	65.358.701.422	65.394.777.856

(*) Mục đích trích lập các quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Tổng Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Tổng Công ty.

22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	(385.649.418.559)	(413.228.013.559)

(*) Là chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam do Công ty CP Định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam thực hiện và đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 5316/QĐ-BCT ngày 01/06/2015

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2017	24/01/2017
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	-	6.477.319.534
Ngoại tệ các loại		
USD	1.394.758,47	1.849.145,29
EUR	971,85	4.680,53

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

JPY	715.195,00	482.902
Tài sản nhận giữ hộ (VND)	16.808.941.106	17.299.968.842
Hàng tồn kho (VND)	16.808.941.106	16.808.941.106
Tài sản cố định (VND)	-	491.027.736

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	6.127.366.719.068	5.910.217.991.536
Doanh thu cung cấp dịch vụ	226.550.607.165	202.115.319.992
Doanh thu hoạt động xây lắp	30.297.516.365	17.981.547.421
Doanh thu thành phẩm xuất khẩu	85.378.409.166	70.349.915.037
Doanh thu hoạt động vận tải	53.900.487.462	68.755.820.593
Doanh thu khác	62.041.055.466	55.489.938.355
Cộng	6.585.534.794.692	6.324.910.532.934

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.857.525.265	9.497.002.622
Chiết khấu thương mại	16.150.208.188	8.509.979.797
Giảm giá hàng bán	2.327.818.419	4.260.418
Cộng	22.335.551.872	18.011.242.837

3. Giá vốn bán hàng

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.512.973.833.561	5.310.287.746.368
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	220.902.180.178	173.553.007.998
Giá vốn hoạt động xây lắp	27.028.392.954	16.418.471.078
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	88.328.246.795	70.213.168.389
Giá vốn hoạt động vận tải	50.588.696.645	62.281.222.203
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.099.516.764	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.019.444)	-
Giá vốn khác	42.220.677.493	36.431.759.807
Cộng	5.943.133.524.946	5.669.185.375.843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn	219.724.056.269	121.326.078.674
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.155.583.190	117.912.262.938
Lãi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính	-	142.435.209.076
Lãi nhận được từ ứng trước cho người bán	252.963.995	-
Thu từ chuyển nhượng quyền góp vốn tăng thêm	-	43.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.048.062.755	10.218.473.368
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	76.751.440	290.525.802
Lãi bán ngoại tệ	66.610.000	130.074.000
Doanh thu tài chính khác	785.597.753	6.310.282
Cộng	254.109.625.402	435.318.934.140

5. Chi phí tài chính

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	35.594.419.945	25.692.906.841
Tiền lãi cho nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	-	12.244.336.712
Lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư	-	268.029.042.401
Chiết khấu thanh toán	437.748.000	1.752.395.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.338.428.309	9.050.656.975
Chi phí tài chính khác	193.029.917	864.374.362
Cộng	41.563.626.171	317.633.712.841

6. Thu nhập khác

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	1.696.427.349	2.590.080.839
Phế liệu, vật tư thu hồi	385.126.456	1.969.287.645
Thu nhập từ công nợ không xác định được chủ nợ	730.296.908	-
Thu tiền hoàn thuế	2.631.560.857	359.769.973
Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng	25.265.160	27.911.067.218
Các khoản hỗ trợ	280.000.000	2.336.558.500
Thu nhập từ hàng được biếu tặng	-	114.245.550
Thu nhập khác	13.808.461.784	12.016.134.948
Cộng	19.557.138.514	47.297.144.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***7. Chi phí khác**

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	75.162.509	2.382.234.307
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	1.694.301.419	892.834.582
Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ	-	183.160.144
Các khoản phạt chậm nộp, tuy thu thuế, chậm nộp bảo hiểm	10.152.689.449	5.827.383.875
Phạt chậm nộp tiền thuê đất	10.810.251	87.963.216
Chi phí phát sinh liên quan đến hỗ trợ di dời	-	5.276.472.793
Thuế TNCN của nhà thầu	27.289.768	69.469.836
Chi phí khác	10.532.624.216	6.677.141.680
Cộng	22.492.877.612	21.396.660.433

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	595.417.299.815
Chi phí nhân viên quản lý	222.164.325.283
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	7.285.756.569
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.278.103.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.046.404.931
Phân bổ lợi thế thương mại	114.880.207
Thuế, phí, lệ phí	9.821.435.499
Chi phí dự phòng	158.623.460.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.569.287.164
Chi phí bằng tiền khác	106.513.646.565
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	282.355.631.961
Chi phí nhân viên bán hàng	23.468.239.217
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	12.868.033.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	776.884.939
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.778.521.165
Chi phí bảo hành	25.998.017.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.662.514.391
Chi phí bằng tiền khác	98.803.421.490

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	15.450.499	(6.987.543.065)
Tổng cộng	15.450.499	(6.987.543.065)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.046.110.643.491
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.046.110.643.491
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.328.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.797,49

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
Lãi đánh giá tăng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	2.485.055.249.718
Lỗ đánh giá giảm các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	277.149.279.223
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.472.799.935.737	1.621.936.500.957
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.650.903.401.979	1.703.310.531.515

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**a) Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty CP Nakycyco
 Công ty CP Cơ khí An Giang
 Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ
 Công ty Honda Việt Nam
 Công ty Ô tô Toyota Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty CP Matexim Hải Phòng
 Công ty TNHH Mekong Auto
 Công ty CP Kumba

Công ty liên kết
 Đầu tư dài hạn khác
 Đầu tư dài hạn khác

b) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Bán hàng	110.760.844.891	19.104.049.170
Công ty CP Nakycyco	1.018.162.820	3.002.402.292
Công ty CP Kumba	224.268.880	277.172.665
Công ty CP Cơ khí An Giang	6.408.497.307	14.144.037.849
Công ty CP Matexim Hải Phòng	102.946.279.520	45.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	163.636.364	163.636.364
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	-	1.471.800.000
Mua hàng	188.327.213.732	193.899.186.669
Công ty CP Nakycyco	325.706.700	1.852.206.040
Công ty CP Kumba	1.036.376.335	1.363.483.885
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	79.153.357.800	183.233.385.148
Công ty CP Cơ khí An Giang	-	7.172.340.354
Công ty CP Matexim Hải Phòng	107.811.772.897	277.771.242

c) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	107.296.815.709	99.036.713.357
Công ty CP Nakycyco	2.210.499.976	1.095.269.024
Công ty CP Matexim Hải Phòng	104.602.688.637	97.761.444.333
Công ty CP Cơ khí An Giang	289.627.096	-
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	194.000.000	180.000.000
Trả trước cho người bán	94.400.181.859	70.879.162.510
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	54.300.942.858	29.272.550.489
Chi nhánh Mekong - Huantao	33.208.112.021	34.736.612.021
Công ty CP Nakycyco	91.126.980	70.000.000
Phải thu về hỗ trợ vốn	109.956.524.823	111.656.524.823
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	87.845.636.322
Công ty CP Nakycyco	6.110.888.501	6.110.888.501
Công ty CP Cơ khí An Giang	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	1.000.000.000	2.700.000.000
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	35.779.412.610	37.186.384.074
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty CP Nakycyco	1.791.464.706	1.592.447.503
Công ty CP Cơ khí An Giang	1.100.000.000	2.705.988.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phải thu khác	1.452.509.405	2.682.371.270
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	1.328.998.000	2.663.464.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	23.511.405	18.907.270
Công ty CP Nakycyco	100.000.000	-
Phải trả người bán	575.544.645	897.275.224
Công ty CP Matexim Hải Phòng	178.381.995	556.629.889
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	83.017.250	-
Công ty Cổ phần Kumba	138.922.300	119.423.535
Công ty CP Nakycyco	175.223.100	221.221.800
Người mua trả tiền trước	359.632.894	480.765.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	359.632.894	480.765.000
Phải trả khác	-	83.600.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	-	83.600.000

d) Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7.868.278.566	8.269.052.021
Cộng	7.868.278.566	8.269.052.021

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017 của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017 không so sánh được với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017 do khác nhau về kỳ kế toán.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" dựa trên Biên bản kiểm toán nhà nước cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017, các thông tin điều chỉnh cụ thể như sau:

Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	23/01/2017		
	Số đã báo cáo (1)	Số điều chỉnh (2)	Số sau điều chỉnh (3)=(1)+(2)
Các khoản tương đương tiền	3.314.136.037.601	(2.000.000.000)	3.312.136.037.601
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	302.074.463.196	2.000.000.000	304.074.463.196
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.585.061.153.645	719.088.936	1.585.780.242.581
Phải thu ngắn hạn khác	126.484.867.459	36.177.430.529	162.662.297.988
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(263.738.487.403)	152.851.007	(263.585.636.396)
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.541.117.275	166.683.333	4.707.800.608
Hàng tồn kho	2.370.312.737.112	8.702.433.294	2.379.015.170.406

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế GTGT được khấu trừ	94.581.133.065	(2.843.542.556)	91.737.590.509
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.056.115.660	(33.974.281)	2.022.141.379
Phải thu dài hạn của khách hàng	4.956.304.433	(4.682.739.659)	273.564.774
Tài sản cố định hữu hình	2.364.538.308.667	(26.803.138.833)	2.337.735.169.834
- Nguyên giá	4.207.136.956.326	(28.804.826.846)	4.178.332.129.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.842.598.647.659)	2.001.688.013	(1.840.596.959.646)
Tài sản cố định vô hình	52.973.396.311	(590.837.928)	52.382.558.383
- Nguyên giá	80.087.291.968	(370.589.637)	79.716.702.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	(27.113.895.657)	(220.248.291)	(27.334.143.948)
Bất động sản đầu tư	44.315.419.882	(727.286.033)	43.588.133.849
- Nguyên giá	58.534.860.100	(1.084.131.346)	57.450.728.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	(14.219.440.218)	356.845.313	(13.862.594.905)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	215.670.029.312	(53.694.147)	215.616.335.165
Đầu tư vào công ty con	33.030.056.659	(33.030.056.659)	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	8.889.683.635.507	110.739.555.839	9.000.423.191.346
Chi phí trả trước dài hạn	292.039.309.603	765.662.861	292.804.972.464
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	183.876.524	5.800.916	189.677.440
Phải trả người bán ngắn hạn	454.840.808.399	(5.296.016.913)	449.544.791.486
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	26.368.990.410	(2.844.168.034)	23.524.822.376
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	64.262.161.877	3.807.995.840.113	3.872.258.001.990
Phải trả người lao động	127.721.891.888	662.374.733	128.384.266.621
Chi phí phải trả ngắn hạn	81.699.301.572	(437.593.596)	81.261.707.976
Phải trả ngắn hạn khác	190.351.509.455	1.561.078.763.644	1.751.430.273.099
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	79.570.225.443	4.378.269	79.574.603.712
Vốn góp của chủ sở hữu	4.902.666.412.641	8.385.333.587.359	13.288.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4.902.666.412.641	8.385.333.587.359	13.288.000.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	6.329.114.905.500	(6.742.342.919.059)	(413.228.013.559)
Quỹ đầu tư phát triển	2.758.708.102.864	(2.693.313.325.008)	65.394.777.856
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	51.095.710.158	(51.095.710.158)	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	212.079.163	(212.079.163)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.919.279.060.755	(4.168.915.478.644)	(249.636.417.889)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	162.534.518.069	549.159.775	163.083.677.844
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	35.893.691.859	(2.502.576.699)	33.391.115.160

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Từ ngày 01/01/2016 đến 23/01/2017

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.326.256.968.071	(1.346.435.137)	6.324.910.532.934
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.308.245.725.234	(1.346.435.137)	6.306.899.290.097
Giá vốn hàng bán	5.680.029.474.768	(10.844.098.925)	5.669.185.375.843
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	628.216.250.466	9.497.663.788	637.713.914.254
Doanh thu hoạt động tài chính	419.237.220.529	16.081.713.611	435.318.934.140
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	4.575.879.675.518	9.855.771	4.575.889.531.289

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí bán hàng	314.971.982.767	24.458.574	314.996.441.341
Chi phí quản lý doanh nghiệp	529.754.698.438	178.578.012	529.933.276.450
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.460.972.752.467	25.386.196.584	4.486.358.949.051
Thu nhập khác	75.887.442.932	(28.590.298.259)	47.297.144.673
Chi phí khác	17.334.312.396	4.062.348.037	21.396.660.433
Lợi nhuận khác	58.553.130.536	(32.652.646.296)	25.900.484.240
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.519.525.883.003	(7.266.449.712)	4.512.259.433.291
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.271.167.701	2.908.699.919	27.179.867.620
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(6.981.742.149)	(5.800.916)	(6.987.543.065)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.502.236.457.451	(10.169.348.715)	4.492.067.108.736
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	4.515.203.925.319	(10.718.508.693)	4.504.485.416.626
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	(12.967.467.868)	549.159.978	(12.418.307.890)

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018


TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hồng


Trần Anh Sơn




Trần Ngọc Hà

